CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC PHẨM CỬU LONG
PHARIMEXCO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VPC
PHARIMEXCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I NĂM 2011

➢ Địa chỉ : 150 Đường 14/9, Phường 5, Thị xã Vĩnh Long, Tỉnh Vĩnh Long
➢ Điện thoại : 070 3822533 070 3822779 Fax : 070 3822129 070 3895238
➢ Website : www.pharimexco.com.vn E-mail : pharimexco@hcm.vnn.vn

VPC
PHARIMEXCO
CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 02-DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

QUÍ I NĂM 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	189,687,255,265	136,807,712,481	189,687,255,265	136,807,712,481
2. Các khoản giảm trừ	03	24	2,223,445,922	2,342,526,716	2,223,445,922	2,342,526,716
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	187,463,809,343	134,465,185,765	187,463,809,343	134,465,185,765
4.Giá vốn hàng bán	11	25	142,259,229,690	99,402,447,958	142,259,229,690	99,402,447,958
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45,204,579,653	35,062,737,807	45,204,579,653	35,062,737,807
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	355,189,202	271,683,581	355,189,202	271,683,581
7. Chi phí tài chính	22	26	15,200,486,258	5,715,740,937	15,200,486,258	5,715,740,937
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14,826,838,244	4,619,422,644	14,826,838,244	4,619,422,644
8. Chi phí bán hàng	24		9,043,670,807	9,701,863,735	9,043,670,807	9,701,863,735
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5,264,005,670	4,223,274,680	5,264,005,670	4,223,274,680
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,051,606,120	15,693,542,036	16,051,606,120	15,693,542,036

11. Thu nhập khác	31		327,557,354	193,486,605	327,557,354	193,486,605
12. Chi phí khác	32		106,363,660	457,985,104	106,363,660	457,985,104
13. Lợi nhuận khác	40		221,193,694	(264,498,499)	221,193,694	(264,498,499)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,272,799,814	15,429,043,537	16,272,799,814	15,429,043,537
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1,377,199,582	1,499,078,730	1,377,199,582	1,499,078,730
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	28	14,895,600,232	13,929,964,807	14,895,600,232	13,929,964,807
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,503	1,433	1,503	1,433

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG - TP. VĨNH LONG - T. VĨNH LONG		
LƯƠNG VĂN HÓA		

VPC
PHARIMEXCO
CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 01-DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

QUÍ I NĂM 2011

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**610,714,062,407**	**552,109,540,402**
I Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**9,806,085,361**	**24,521,107,711**
1. Tiền	111	V.01	9,806,085,361	24,521,107,711
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.02**		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	**130**		**353,766,938,426**	**309,894,856,766**
1. Phải thu của khách hàng	131		350,632,271,970	307,264,180,302
2. Trả trước cho người bán	132		6,859,447,694	6,357,800,642
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	4,019,436,165	4,017,093,225
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	139		(7,744,217,403)	(7,744,217,403)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**227,070,232,853**	**198,307,628,057**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	227,626,477,691	198,863,872,895
2. Dự phòng giảm giá hàng T.kho (*)	149		(556,244,838)	(556,244,838)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**20,070,805,767**	**19,385,947,868**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8,587,778,201	8,277,416,625
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4,171,644,076	3,472,164,930
3. Thuế và các khỏan khác phải thu Nhà nước	154	V.05		136,396,195
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		7,311,383,490	7,499,970,118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**332,324,699,918**	**337,879,949,764**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			

2. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
3. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II Tài sản cố định	**220**		**331,960,093,458**	**337,515,343,304**
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	312,465,906,993	318,132,835,384
- Nguyên giá	222		491,608,177,655	490,573,309,564
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(179,142,270,662)	(172,440,474,180)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	**17,235,722,527**	**17,235,722,527**
- Nguyên giá	228		17,235,722,527	17,235,722,527
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	2,258,463,938	2,146,785,393
III. Bất động sản đầu tư	**240**	**V.12**		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**364,606,460**	**364,606,460**
1. Đầu tư vào công ty con	251		1,007,810,725	1,007,810,725
2. Đầu tư vào công ty liên kết,liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(643,204,265)	(643,204,265)
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản	**270**		**943,038,762,325**	**889,989,490,166**

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM (chưa được kiểm toán)
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**614,464,645,822**	**565,957,361,615**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**537,510,888,391**	**483,752,859,684**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	351,409,070,354	312,328,239,868
2. Phải trả người bán	312		153,062,787,563	128,782,752,518
3. Người mua trả tiền trước	313		4,086,231,621	7,412,931,332
4. Thuế và các khoản nộp nhà nước	314	V.16	5,721,270,857	4,586,954,113

5. Phải trả cho công nhân viên	315		537,366,718	610,664,449
6. Chi phí phải trả	316	V.17	11,779,299,076	11,779,299,076
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp	318			
đồng xây dựng				
9. Các khoản phải trả,phải nộp khác	319	V.18	5,890,742,860	6,440,837,014
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		5,024,119,342	11,811,181,314
II. Nợ dài hạn	**330**		**76,953,757,431**	**82,204,501,931**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	76,814,387,781	82,014,287,781
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		139,369,650	190,214,150
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**328,574,116,503**	**324,032,128,551**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.22**	**328,574,116,503**	**324,032,128,551**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		99,136,920,000	99,136,920,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		110,502,361,661	110,502,361,661
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			185,862,424
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48,926,260,727	48,926,260,727
8. Quỹ dự phòng tài chánh	418		7,715,878,889	7,715,878,889
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		9,017,858,890	9,017,858,890
10. Lãi sau thuế chưa phân phối	420		53,254,669,486	48,526,819,110
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		20,166,850	20,166,850
II. Nguồn kinh phí,quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn	**440**		**943,038,762,325**	**889,989,490,166**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký quỹ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp,dự án				

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG - TP. VĨNH LONG - T. VĨNH LONG	Thanh	Uyên
LƯƠNG VĂN HÓA		

VPC
PHARIMEXCO
CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 03-DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quí I năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		146,010,945,437	113,464,827,649
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(52,878,939,585)	(36,296,069,463)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(14,402,452,666)	(12,961,031,351)
4.Tiền chi trả lãi vay	04		(14,826,838,244)	(4,619,422,644)
5.Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(283,376,054)	(320,193,943)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2,053,302,649	4,011,412,310
7.Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(20,286,229,095)	(27,872,262,168)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**45,386,412,442**	**35,407,260,390**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(13,909,091)	(923,817,932)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3.Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(13,909,091)**	**(923,817,932)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				

1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn	31	21		
góp của chủ sở hữu				
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	21		
mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát				
hành				
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		117,339,336,266	44,046,723,715
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(167,520,985,867)	(89,760,840,986)
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(9,905,876,100)	(3,603,600,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(60,087,525,701)**	**(49,317,717,271)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**28**	**(14,715,022,350)**	**(14,834,274,813)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	28	**24,521,107,711**	**26,010,180,620**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy	61			
đổi ngoại tệ				
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**29**	**9,806,085,361**	**11,175,905,807**

Vĩnh Long, ngày 22 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG		
LƯƠNG VĂN HÓA		

VPC
PHARIMEXCO

CTY CP DƯỢC PHẨM CỬU LONG

Mẫu số B 09-DN
Ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I NĂM 2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp :

1. Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu Nhà nước 36,35%

2. Lĩnh vực kinh doanh : Dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất, kinh doanh : Dược phẩm, Capsule các loại, dụng cụ, trang thiết bị y tế cho ngành dược, ngành y tế, mỹ phẩm, thực phẩm dinh dưỡng, dược liệu, hóa chất, nguyên phụ và các loại dược phẩm bào chế khác.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Niên độ kế toán (bắt đầu 01/01/2011 kết thúc 31/12/2011)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán : tiền VNĐ, tiền khác qui đổi theo tỷ giá của Ngân hàng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng :

1. Chế độ kế toán áp dụng : chế độ kế tóan doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế tóan và Chế độ kế tóan: Lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực Kế toán Việt nam, hệ thống kế toán Việt nam và các qui định hiện hành khác về kế tóan tại Việt nam.

3. Hình thức số kế toán áp dụng : Chứng từ ghi sổ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng :

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khỏan tương đương tiền:tiền mặt, tiền gởi Ngân hàng, tiền đang chuyển bao gồm :

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra tiền sử dụng trong kế toán

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : tồn kho theo sổ sách có xác nhận của thủ kho.
- Phương pháp xác định hàng tồn kho cuối kỳ : Kiểm kê.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : Theo giá hiện hành.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình : áp dụng theo đường thẳng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận *bất động sản đầu tư*

- Phương pháp khấu hao bất *động sản đầu tư*

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào sở kinh doanh đồng kiểm sóat

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay :

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác :

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khỏan dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sỡ hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sỡ hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành chi phí thuế thu nhập hõan lại

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đóai

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế tóan khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1. Từ các khoản kinh doanh tiền, các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	2.001.189.657	1.707.074.903
- Tiền gửi ngân hàng	7.763.543.896	22.495.207.142
- Tiền đang chuyển	41.351.808	318.825.666
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	**9.806.085.361**	**24.521.107.711**

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hóa	123.650.000	126.000.000
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	3.895.786.165	3.891.093.225
Cộng	**4.019.436.165**	**4.017.093.225**

4. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	82.076.153.054	93.293.558.030
- Công cụ, dụng cụ	3.191.497.415	3.214.226.613

- Chi phí sx, KD dở dang	31.349.566.111	21.998.078.875
- Thành phẩm	93.383.053.348	67.925.456.111
- Hàng hóa	17.626.207.763	12.432.553.266
- Hàng gửi đi bán		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(556.244.838)	(556.244.838)
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**227.070.232.853**	**198.307.628.057**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế TNDN nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		136.396.195

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	TSCĐ khác	Nhà cửa, vật kiến trúc	TBQLÝ	PTVT	MMTB	Tổng cộng
. NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH						
Số dư đầu năm	98.525.455	83.816.894.872	2.213.423.888	9.300.243.178	395.144.222.171	490.573.309.564
- Mua trong năm					1.034.868.091	1.034.868.091
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh ly,nhượng bán						
Số dư cuối năm	98.525.455	83.816.894.872	2.213.423.888	9.300.243.178	396.179.090.262	491.608.177.655
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Số dư đầu năm		15.996.228.417	1.747.187.617	4.508.748.908	150.188.309.238	172.440.474.180
- Khấu hao trong năm		630.950.309	26.588.127	151.446.690	5.892.811.356	6.701.796.482
- Thanh lý,nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm		16.627.178.726	1.773.775.744	4.660.195.598	156.081.120.594	179.142.270.662
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	98.525.455	67.820.666.455	466.236.271	4.791.494.270	244.955.912.933	318.132.835.384
- Tại ngày cuối năm	98.525.455	67.189.716.146	439.648.144	4.640.047.580	240.097.969.668	312.465.906.993

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền Bằng sáng Chế	TSCĐ vô hình Khác	Tổng cộng
GUYÊN GIÁ TSCĐ VÔ HÌNH					
Số dư đầu năm	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh ly,nhượng bán					
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý,nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm					
GIÁ TRỊ CÒN LẠI TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu năm	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527
- Tại ngày cuối năm	17.140.222.527			95.000.000	17.235.222.527

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối năm	Đầu năm
-Tổng số chi phí XDCB dở dang	2.258.463.938	2.146.785.393
Trong đó : Những công trình lớn		
+ Công trình xưởng nhỏ mắt	145.693.780	145.693.780
+ Công trình xây dựng nhà thuốc	395.356.270	
+ Công trình nhà máy Capsule II(phụ trợ)	1.717.413.888	2.001.091.613

13. Đầu tư dài hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, trái phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác :	1.007.810.725	1.007.810.725
Cộng	**1.007.810.725**	**1.007.810.725**

14 . Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		

- Chi phí cho giai đọan triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	
Cộng	

15. Vay và nợ ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	351.409.070.354	312.328.239.868
- Vay dài hạn đến hạn trả		
Cộng	**351.409.070.354**	**312.328.239.868**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT		
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.114.337.060	1.919.704.044
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất,nhập khẩu	57.771.208	258.655.978
- Thuế TNDN	3.458.491.744	2.364.668.216
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất		
- Các loại thuế khác	90.670.845	43.925.875
- Các khoản phí, lệ phí và các khỏan phải nộp khác		
Cộng	**5.721.270.857**	**4.586.954.113**

1 7. Chi phí phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí phải trả	11.779.299.076	11.779.299.076
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	139.369.650	190.214.150
Cộng	**11.918.668.726**	**11.969.513.226**

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	98.800.574	
- Bảo hiểm xã hội	(45.926.443)	425.329.085
- Kinh phí công đoàn	74.254.819	259.782.042
- Bảo hiểm thất nghiệp	32.821.821	32.749.698
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Quỹ quản lý của cấp trên		
- Cổ tức phải trả	4.631.183.400	4.623.367.500

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.099.608.689	1.099.608.689
Cộng	**5.890.742.860**	**6.440.837.014**

20. Vay và nợ dài hạn

	Cuối năm	Đầu năm
a. Vay dài hạn		
+ Vay ngân hàng	76.814.387.781	82.014.287.781
+ Vay đối tượng khác		
+ Trái phiếu phát hành		
b. Nợ dài hạn		
+ Thuê tài chính		
+ Trái phiếu phát hành		
+ Nợ dài hạn khác		
Cộng	**76.814.387.781**	**82.014.287.781**

22.Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu Ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn vốn ĐT XDCB	Chênh lệch đánh giá lại tài sản
Số dư đầu năm trước	97.193.080.000	110.556.760.000	(242.200.000)	(890.298.174)	9.017.858.890	20.166.850	
-Tăng vốn trong năm trước	1.943.840.000		242.200.000	1.076.160.598			
-Giảm vốn trong năm trước		54.398.339					
-Lợinhuận tăng trong năm trước							
- Chia cổ tức ntrước							
Số dư cuối năm trước	99.136.920.000	110.502.361.661		185.862.424	9.017.858.890	20.166.850	
Số dư đầu năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661		185.862.424	9.017.858.890	20.166.850	
Tăng năm nay							
- Tăng vốn trong năm							
-Giảm vốn trong năm nay				(185.862.424)			
-Lợinhuận tăng trong năm nay							
-Chiacổ tức năm nay							
Số dư cuối năm nay	99.136.920.000	110.502.361.661			9.017.858.890	20.166.850	

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	36.036.000.000	36.036.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	63.100.920.000	63.100.920.000
Cộng	**99.136.920.000**	**99.136.920.000**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.913.692.000	14.578.962.000

d- Cổ tức

	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi luỹ kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.913.692	9.913.692
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.913.692	9.913.692
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25-Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
Trong đó:		
+ Doanh thu bán hàng	189.687.255.265	136.807.712.481
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

26-Các khoản giảm trừ doanh thu	2.223.445.922	2.342.526.716
+ Chiết khấu thương mại		
+ Giảm giá hàng bán	71.022.410	960.000
+ Hàng bán trả lại	2.152.423.512	2.341.566.716
+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
+ Thuế xuất khẩu		

27-Doanh thu thuần	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
	187.463.809.343	134.465.185.765
Trong đó:		
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	187.463.809.343	134.465.185.765
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ		

28. Giá vốn hàng bán

	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
- Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	92.500.448.796	74.551.836.408
- Giá vốn của hàng hoá đã cung cấp	49.758.780.894	24.850.611.550
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại,chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**142.259.229.690**	**99.402.447.958**

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
- Lãi tiền gởi, tiền cho vay	136.950.945	182.029.002
- Lãi công trái, trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		

- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	218.238.257	89.654.579
Cộng	**355.189.202**	**271.683.581**

30. Chi phí tài chính

	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
- Lãi tiền vay	14.826.838.244	4.619.422.644
- Chiết khấu thanh tóan,lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khỏan đầu tư ngắn hạn dài hạn		
- Lỗ bán ngọai tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khỏan đầu tư ngắn hạn, dài hạn.		
- Chi phí tài chính khác	373.648.014	1.096.318.293
Cộng	**15.200.486.258**	**5.715.740.937**

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.377.199.582	1.499.078.730
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	QUÍ I/2011	QUÍ I/2010
33.1 Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.469.053.978	43.972.968.608
33.2 Chi phí nhân công	4.400.515.020	3.615.910.383
33.3 Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.279.347.363	5.829.121.339
33.4 Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.558.340.634	3.786.677.098
33.5 Chi phí bằng tiền khác		
Cộng	**104.707.256.995**	**57.204.677.428**

VIII Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Thông tin so sánh(những thay đổi về thông tin năm trước)

3. Những thông tin khác

Vĩnh Long,ngày 22 tháng 04 năm 2011

TỔNG GIÁM ĐỐC	KẾ TOÁN TRƯỞNG	LẬP BẢNG
LƯƠNG VĂN HÓA		